| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24-2- 2023
V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH,TỈNH AN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Thị Mỹ Dung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

2/ Bà Mai Hồng Thắm

***-Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Anh Đào là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành*** th*am gia phiên tòa*: không tham gia.

Ngày 24 tháng 2 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 485/2022/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 9 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị K**,** sinh năm: 1984 (có mặt)

ĐKHKTT: Tổ 3, Ấp Hòa L, xã Vĩnh L, huyện C, An Giang

2.*Bị đơn*: Anh Lê Văn N, sinh năm: 1972 (vắng mặt)

ĐKHKTT: Ấp Hòa L, xã Vĩnh L, huyện C, An Giang.

# NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai cùng ngày 23/8/2022, nguyên đơn chị Bùi Thị K trình bày:*

-*Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Lê Văn N qua tìm hiểu tiến tới hôn nhân và chung sống như vợ chồng kể từ năm 1997, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sinh được 2 người con. Đến năm 2021 thì vợ

chồng xãy ra mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Hiện chị đang về sống nhà cha mẹ ruột. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn và kéo dài thêm nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn N.

-*Về con chung*: Có 02 con chung tên là Lê Thị Huệ M, sinh năm: 1999 và Lê Thị Minh T, sinh năm: 2006. Hiện cháu M đã trưởng thành, còn cháu T đang sống với chị K, sau ly hôn chị yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng

-*Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản hòa giải ở tòa ngày 14/12/2022 bị đơn anh Lê Văn N trình bày:*

-*Về hôn nhân*: Anh thống nhất phần trình bày của chị K về thời gian kết hôn, vợ chồng chung sống nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do thời gian đầu anh có uống rượu và có đánh đập chị K nhưng không gây thương tích. Khoảng 2 năm nay anh không có đánh vợ nhưng vẫn còn uống rượu nhưng uống rượu ít hơn thời gian trước. khoảng 01 tháng nay anh không còn uống rượu nữa nhưng vợ chồng vẫn còn lời qua tiếng lại chứ anh không còn mắng chửi K nữa, anh lời qua tiếng lại với vợ anh ghen tuông vợ nên vợ chồng có lớn tiếng. Nay chị K xin ly hôn, anh không đồng ý vì anh còn thương vợ, thương con.

-*Về con chung*: Có 02 con chung tên là Lê Thị Huệ M, sinh năm: 1999 và Lê Thị Minh T, sinh năm: 2006. Hiện cháu M đã trưởng thành, còn cháu T đang sống với vợ chồng anh, sau ly hôn tùy còn thích sống với cha hay mẹ, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

-*Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận định*:

[1]*Về quan hệ hôn nhân*: Chị Bùi Thị K và anh Lê Văn Nh chung sống với nhau vào năm 1997, tự nguyện sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 16/5/2022 thì theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lthì sau khi trích lục hồ sơ đăng ký kết hôn thể hiện không có tên trong hồ sơ đăng ký kết hôn của chị K và anh Nhàn. Từ xác nhận trên cho thấy hôn nhân giữa chị K và anh Nhàn đã không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó hôn nhân của chị K và anh N đã vi phạm tại điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Căn cứ vào điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì hôn nhân của chị K và anh N không được công nhận là hôn nhân thực tế, do đó nghĩ nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị K và anh Lê Văn N là phù hợp.

*[2]Về con chung*: Có 02 con chung tên là Lê Thị Huệ M, sinh năm: 1999 và Lê Thị Minh T, sinh năm: 2006. Hiện cháu M đã trưởng thành, còn cháu T đang sống với chị K, sau ly hôn chị yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét

thấy cháu T từ nhỏ sống với chị K, được chị K nuôi dưỡng chăm sóc. Tại bản tự khai của cháu T ngày 23/11/2022 thì cháu có nguyện vọng sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do đó để thực hiện theo nguyện vọng của cháu T và cũng tạo điều kiện cho chị K chăm sóc cháu, nghĩ nên để chị K được nuôi cháu T là phù hợp, anh Nhàn không cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Chị K phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh Nhàn được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai cản trở khi anh thực hiện quyền này**.**

[*3] Về tài sản và nợ chung*: Chị Bùi Thị K trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[*4] Về án phí***:** Do yêu cầu của Chị Bùi Thị K được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên***,**

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Về hôn nhân:Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị K. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị K và anh Lê Văn N

2.Về con chung: Có 02 con chung tên là Lê Thị Huệ M, sinh năm: 1999 và Lê Thị Minh T, sinh năm: 2006. Hiện cháu M đã trưởng thành, còn cháu T đang sống với chị K. Sau ly hôn chị K được nuôi dưỡng cháu T, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị K phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh N được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc cháu, không ai được cản trở khi anh thực hiện quyền này.

3.Về tài sản và nợ chung: Chị Bùi Thị K trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4.Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị K phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003866 ngày 20/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5.Về kháng cáo: Chị Bùi Thị K được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24.2.2023). Anh Lê Văn N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
-VKSND huyện Châu Thành;
-Chi cục THA.DS huyện;
-Cơ quan đăng ký kết hôn;
-Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Mỹ Dung**